**PHỤ LỤC 2: CÁC HƯỚNG DẪN VỀ THANH TOÁN VÀ CÁCH TÍNH THUẾ TNCN**

1. **Các hướng dẫn về chứng từ thanh toán liên quan đến TNCN**
* Chứng từ thanh toán có liên quan đến TNCN của CBVC và các cá nhân khác nhận thu nhập tại trường phải được khấu trừ thuế TNCN 10% đối với cá nhân cư trú và 20% đối với cá nhân không cư trú cho mỗi khoản thu nhập >=2.000.000 đồng. Sinh viên đại học chính quy có thu nhập không khấu trừ thuế TNCN.
* Mỗi bộ chứng từ thanh toán phải có bảng tổng hợp cộng dồn các Khoản thu nhập của từng cá nhân (đối với các bộ chứng từ có từ 2 bảng ký nhận trở lên kể cả có phát sinh thuế TNCN hay không); phân biệt cán bộ cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng và sinh viên; tổng số TNCN và tổng sô thuế TNCN được khấu trừ.
* Mẫu chứng từ phải đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật kế toán, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị. Nội dung chứng từ kế toán:
* Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
* Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
* Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
* Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
* Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
* Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán;
* Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ.
1. **Cách tính thuế TNCN**
	1. **Các khoản thu nhập chịu thuế TNCN**
* Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các Khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.
* Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác.

(Tham khảo Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013)

* 1. **Các khoản không tính thuế TNCN**
		1. **Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế**
* Phụ cấp độc hại.
* Phụ cấp đặc thù ngành nghề (phụ cấp giảng dạy và phụ cấp thâm niên nghề).
* Các phụ cấp, trợ cấp khác theo Điểm b Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013
* Tiền ăn trưa
* Tiền phụ cấp trang phục không quá 5.000.000 VND/năm
* Mức khoán chi phụ cấp điện thoại, công tác phí theo quy chế
* Tiền làm thêm giờ vào ngày nghỉ, lễ, làm việc ban đêm được trả cao hơn so với ngày bình thường
* Khoản tiền chi đám hiếu, hỉ (không quá 1 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế)
* Khoản chi về phương tiện phục vụ đưa đón người lao động
* Các Khoản thu nhập khác theo Điểm g Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013

(Tham khảo Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013)

* + 1. **Các khoản thu nhập được miễn thuế**
* Thu nhập từ học bổng
* Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

(Tham khảo Điều 3 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013)

* 1. **Các khoản giảm trừ**
		1. **Giảm trừ gia cảnh**

Theo mức quy định của năm hiện hành

* Đối với người nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng
* Đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng (phải đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh)
	+ 1. **Các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện**
* Theo tỷ lệ năm hiện hành như sau: BHXH (8%), BHYT (1.5%), BHTN (1%) và bảo hiểm nghề nghiệp trong một số lĩnh vực đặc biệt
	+ 1. **Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học**

(Tham khảo Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013)

* 1. **Căn cứ tính thuế, thuế suất và công thức tính thuế TNCN**
		1. **Căn cứ tính thuế TNCN**
* Thu nhập tính thuế, thuế suất và được tính theo biểu lũy tiến từng phần
	+ 1. **Thuế suất**
* Thuế suất thuế TNCN được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Phụ lục 01/PL-TNCN theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bậc** | **Thu nhập tính thuế /tháng** | **Thuế suất** | **Tính số thuế phải nộp** |
| **Cách 1** | **Cách 2** |
| 1 | Đến 5 triệu đồng (trđ) | 5% | 0 trđ + 5% TNTT | 5% TNTT |
| 2 | Trên 5 trđ đến 10 trđ | 10% | 0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ | 10% TNTT - 0,25 trđ |
| 3 | Trên 10 trđ đến 18 trđ | 15% | 0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ | 15% TNTT - 0,75 trđ |
| 4 | Trên 18 trđ đến 32 trđ | 20% | 1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ | 20% TNTT - 1,65 trđ |
| 5 | Trên 32 trđ đến 52 trđ | 25% | 4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ | 25% TNTT - 3,25 trđ |
| 6 | Trên 52 trđ đến 80 trđ | 30% | 9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ | 30 % TNTT - 5,85 trđ |
| 7 | Trên 80 trđ | 35% | 18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ | 35% TNTT - 9,85 trđ |

* + 1. **Công thức tính thuế TNCN**
* Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất (theo biểu lũy tiến)
* Trong đó: Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ.